

BỘ TƯ PHÁP
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ
HÀNH NGHỀ THỪA PHÁT LẠI NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KIỂM TRA KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ THỪA PHÁT LẠI NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 1310/TB-HĐKT ngày 07 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng kiểm tra)

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Bình	An	001	Nam	13/08/1992	Hồ Chí Minh	1	82,5	50	TP. Hồ Chí Minh
2	Hồ Thị Thúy	An	002	Nữ	02/10/1998	Hồ Chí Minh	1	65	54	TP. Hồ Chí Minh
3	Lê Thị Trường	An	003	Nữ	20/12/1997	An Giang	1	47,5	56	TP. Hồ Chí Minh
4	Đàm Thị Vân	Anh	004	Nữ	25/11/1997	Đắk Lắk	1	75	72	TP. Hồ Chí Minh
5	Lường Thị	Anh	005	Nữ	02/02/1994	Hồ Chí Minh	1	57,5	56	TP. Hồ Chí Minh
6	Nguyễn Tuấn	Anh	006	Nam	05/03/2000	Hồ Chí Minh	1	25	36	TP. Hồ Chí Minh
7	Nguyễn Hùng	Anh	007	Nam	25/01/1992	Hồ Chí Minh	1	65	62	TP. Hồ Chí Minh
8	Nguyễn Thuỳ Hoàng	Anh	008	Nữ	15/07/1983	Lâm Đồng	1	55	58	TP. Hồ Chí Minh
9	Lê Nguyễn Đức	Anh	009	Nam	24/11/1997	Tây Ninh	1	27,5	26	TP. Hồ Chí Minh
10	Nguyễn Ngọc	Ánh	010	Nữ	17/12/1995	Hồ Chí Minh	1	70	64	TP. Hồ Chí Minh
11	Đào Kim	Bảo	011	Nam	03/08/1981	Tây Ninh	1	40	50	TP. Hồ Chí Minh
12	Nguyễn Thị	Bích	012	Nữ	31/12/1979	Hồ Chí Minh	1	67,5	70	TP. Hồ Chí Minh
13	Vũ Văn	Bình	013	Nam	09/07/1985	Đồng Tháp	1	57,5	38	TP. Hồ Chí Minh
14	Trương Ngọc	Bình	014	Nam	07/03/1988	Hồ Chí Minh	1	67,5	48	TP. Hồ Chí Minh
15	Huỳnh Thị	Bốn	015	Nữ	20/11/1993	Hồ Chí Minh	1	52,5	46	TP. Hồ Chí Minh
16	Nguyễn Sỹ	Cần	016	Nam	12/02/1964	Lâm Đồng	1	72,5	66	TP. Hồ Chí Minh
17	Trương Văn	Can	017	Nam	19/10/1992	Cần Thơ	1	62,5	62	TP. Hồ Chí Minh
18	Nguyễn Thanh	Cao	018	Nam	12/02/1976	Vĩnh Long	1	55	44	TP. Hồ Chí Minh
19	Chế Đình	Châu	019	Nam	25/05/1965	Lâm Đồng	1	52,5	52	TP. Hồ Chí Minh
20	Võ Văn	Châu	020	Nam	12/06/1963	Cần Thơ	1	37,5	30	TP. Hồ Chí Minh
21	Nguyễn Thị Kim	Cương	021	Nữ	25/02/1989	Đồng Nai	1	80	74	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Thạch Thị Phát Cà	Đa	022	Nữ	08/04/1994	Hồ Chí Minh	1	92,5	78	TP. Hồ Chí Minh
23	Phan Hải	Đăng	023	Nam	24/01/1989	Hồ Chí Minh	1	77,5	74	TP. Hồ Chí Minh
24	Trần Hải	Đăng	024	Nam	17/01/1988	Vĩnh Long	1	65	62	TP. Hồ Chí Minh
25	Đặng Thị	Đào	025	Nữ	06/06/1991	Hồ Chí Minh	1	77,5	64	TP. Hồ Chí Minh
26	Nguyễn Phước	Đạt	026	Nam	28/03/1992	Đồng Tháp	2	70	56	TP. Hồ Chí Minh
27	Trần Quốc	Đạt	027	Nam	29/04/1992	Hồ Chí Minh	2	50	50	TP. Hồ Chí Minh
28	Nguyễn Đức	Đạt	028	Nam	28/12/1997	Lâm Đồng	2	52,5	54	TP. Hồ Chí Minh
29	Lê Hữu	Đạt	029	Nam	23/05/1998	Tây Ninh	2	57,5	48	TP. Hồ Chí Minh
30	Nguyễn Văn	Di	030	Nam	07/02/1995	Hồ Chí Minh	2	65	54	TP. Hồ Chí Minh
31	Lê Thị Ngọc	Diễm	031	Nữ	24/09/1983	Đồng Tháp	2	42,5	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
32	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	032	Nữ	05/10/1997	Vĩnh Long	2	60	58	TP. Hồ Chí Minh
33	Trịnh Thanh	Điền	033	Nam	22/02/1987	Đồng Nai	2	65	60	TP. Hồ Chí Minh
34	Nguyễn Viết	Định	034	Nam	28/08/1996	Lâm Đồng	2	67,5	60	TP. Hồ Chí Minh
35	Phan Thị	Dur	035	Nữ	12/02/1982	Hồ Chí Minh	2	40	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
36	Trần Văn	Dự	036	Nam	16/04/1991	Hồ Chí Minh	2	47,5	42	TP. Hồ Chí Minh
37	Lê Nguyễn Quý	Đức	037	Nam	05/02/1994	Đà Nẵng	2	42,5	44	TP. Hồ Chí Minh
38	Đoàn Xuân	Đức	038	Nam	20/09/1999	Lâm Đồng	2	52,5	62	TP. Hồ Chí Minh
39	Đặng Thành	Đức	039	Nam	15/05/1979	An Giang	2	62,5	40	TP. Hồ Chí Minh
40	Nguyễn Ngọc	Dũng	040	Nam	19/08/1990	Đà Nẵng	2	62,5	36	TP. Hồ Chí Minh
41	Đặng Văn	Dũng	041	Nam	30/12/1996	Đồng Tháp	2	60	56	TP. Hồ Chí Minh
42	Phuong Ngọc	Dũng	042	Nam	27/11/1982	Hồ Chí Minh	2	75	48	TP. Hồ Chí Minh
43	Bùi Quang	Dũng	043	Nam	15/01/1999	Hồ Chí Minh	2	57,5	54	TP. Hồ Chí Minh
44	Phạm Tiến	Dũng	044	Nam	08/06/1984	Hồ Chí Minh	2	62,5	34	TP. Hồ Chí Minh
45	Lỗ Thị	Dung	045	Nữ	10/02/1993	Đồng Nai	2	75	56	TP. Hồ Chí Minh
46	Hoàng Thị Thùy	Giang	046	Nữ	20/09/1978	Hồ Chí Minh	2	32,5	38	TP. Hồ Chí Minh
47	Hà Thị Diên	Hà	047	Nữ	05/05/1989	Đắk Lắk	2	62,5	60	TP. Hồ Chí Minh
48	Trần Thị Bích	Hà	048	Nữ	27/08/1998	Hồ Chí Minh	2	52,5	48	TP. Hồ Chí Minh
49	Nguyễn Thị Thu	Hà	049	Nữ	16/09/1993	Lâm Đồng	2	67,5	64	TP. Hồ Chí Minh
50	Mai Như	Hải	050	Nam	01/05/1987	Hồ Chí Minh	2	55	58	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
51	Vũ Hồng	Hải	051	Nam	27/05/1982	Hồ Chí Minh	3	87,5	92	TP. Hồ Chí Minh
52	Lê Thị Bảo	Hân	052	Nữ	26/04/2001	Hồ Chí Minh	3	37,5	50	TP. Hồ Chí Minh
53	Lê Thị Thuý	Hằng	053	Nữ	08/09/1987	Lâm Đồng	3	55	46	TP. Hồ Chí Minh
54	Trần Văn	Hạnh	054	Nam	03/07/1990	Tây Ninh	3	52,5	46	TP. Hồ Chí Minh
55	Huỳnh Thị	Hảo	055	Nữ	14/10/1991	Cần Thơ	3	65	44	TP. Hồ Chí Minh
56	Trần Thị Thu	Hiền	056	Nữ	30/11/1994	Hồ Chí Minh	3	72,5	60	TP. Hồ Chí Minh
57	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	057	Nữ	02/06/1997	Hồ Chí Minh	3	72,5	60	TP. Hồ Chí Minh
58	Trần Thị	Hiền	058	Nữ	26/01/1997	Hồ Chí Minh	3	50	38	TP. Hồ Chí Minh
59	Nguyễn Văn	Hiền	059	Nam	10/04/1975	Đồng Nai	3	85	66	TP. Hồ Chí Minh
60	Hồ Hữu	Hiền	060	Nam	05/06/1979	Quảng Ngãi	3	55	42	TP. Hồ Chí Minh
61	Huỳnh Văn	Hiếu	061	Nam	20/05/1992	Hồ Chí Minh	3	77,5	72	TP. Hồ Chí Minh
62	Phạm Văn	Hiếu	062	Nam	18/12/1968	Vĩnh Long	3	50	46	TP. Hồ Chí Minh
63	Phạm Thị Thái	Hòa	063	Nữ	06/08/1994	Đắk Lắk	3	60	38	TP. Hồ Chí Minh
64	Bùi Đức	Hòa	064	Nam	30/01/1992	Hồ Chí Minh	3	75	46	TP. Hồ Chí Minh
65	Nguyễn Minh	Hoàn	065	Nam	18/03/1977	Đồng Tháp	3	32,5	32	TP. Hồ Chí Minh
66	Tăng Long	Hoàng	066	Nam	02/12/1988	Hồ Chí Minh	3	50	38	TP. Hồ Chí Minh
67	Nguyễn Tấn	Hoàng	067	Nam	08/09/1994	Lâm Đồng	3	40	30	TP. Hồ Chí Minh
68	Dương Minh	Hoàng	068	Nam	20/11/1971	Tây Ninh	3	60	42	TP. Hồ Chí Minh
69	Phí Thị Bích	Hồng	069	Nữ	24/09/1985	Đắk Lắk	3	52,5	44	TP. Hồ Chí Minh
70	Đinh Xuân	Hồng	070	Nam	19/11/1990	Đắk Lắk	3	52,5	26	TP. Hồ Chí Minh
71	Trần Thị	Hồng	071	Nữ	12/08/1990	Hồ Chí Minh	3	72,5	46	TP. Hồ Chí Minh
72	Nguyễn Thị	Hồng	072	Nữ	12/06/1988	Đồng Nai	3	62,5	44	TP. Hồ Chí Minh
73	Đinh Văn	Huân	073	Nam	26/04/1993	Hồ Chí Minh	3	65	64	TP. Hồ Chí Minh
74	Hà Hoa	Huệ	074	Nữ	09/01/1990	Đồng Nai	3	57,5	46	TP. Hồ Chí Minh
75	Phạm Quốc	Hùng	075	Nam	02/01/1976	Hồ Chí Minh	3	65	50	TP. Hồ Chí Minh
76	Phạm Bá	Hùng	076	Nam	08/08/1972	Hồ Chí Minh	4	55	44	TP. Hồ Chí Minh
77	Huỳnh Phi	Hùng	077	Nam	22/04/1987	Hồ Chí Minh	4	47,5	62	TP. Hồ Chí Minh
78	Tăng Hón	Hùng	078	Nam	19/06/1979	Hồ Chí Minh	4	32,5	40	TP. Hồ Chí Minh
79	Trần Thị Mai	Hương	079	Nữ	02/12/1991	Hồ Chí Minh	4	70	62	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
80	Lô Thị	Hương	080	Nữ	12/03/1993	Khánh Hòa	4	35	36	TP. Hồ Chí Minh
81	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	081	Nữ	23/10/1991	Khánh Hòa	4	67,5	62	TP. Hồ Chí Minh
82	Lê Thị	Hương	082	Nữ	20/02/1992	Lâm Đồng	4	67,5	62	TP. Hồ Chí Minh
83	Hứa Xuân	Hương	083	Nam	09/10/1968	Cần Thơ	4	30	30	TP. Hồ Chí Minh
84	Lê Thị Thu	Hương	084	Nữ	23/06/2001	Đồng Nai	4	77,5	66	TP. Hồ Chí Minh
85	Nguyễn Quang	Huy	085	Nam	20/01/1991	Đắk Lắk	4	37,5	58	TP. Hồ Chí Minh
86	Đỗ Minh	Huy	086	Nam	11/01/1995	Đắk Lắk	4	42,5	44	TP. Hồ Chí Minh
87	Châu Tuấn	Huy	087	Nam	29/03/1989	Đồng Tháp	4	67,5	46	TP. Hồ Chí Minh
88	Lê Ngọc	Huy	088	Nam	07/09/1992	Hồ Chí Minh	4	60	62	TP. Hồ Chí Minh
89	Nguyễn Quang	Huy	089	Nam	28/10/1999	Hồ Chí Minh	4	42,5	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
90	Lê Mỹ	Huyền	090	Nữ	18/12/2001	Hồ Chí Minh	4	77,5	70	TP. Hồ Chí Minh
91	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	091	Nữ	20/07/2000	Hồ Chí Minh	4	75	62	TP. Hồ Chí Minh
92	Đoàn Thị	Huyền	092	Nữ	11/04/1999	Hồ Chí Minh	4	75	60	TP. Hồ Chí Minh
93	Nguyễn Công	Huỳnh	093	Nam	03/02/1991	Hồ Chí Minh	4	30	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
94	Nguyễn Tấn	Kha	094	Nam	24/07/1996	Khánh Hòa	4	87,5	74	TP. Hồ Chí Minh
95	Lục Minh	Khải	095	Nam	19/07/1991	Lâm Đồng	4	47,5	54	TP. Hồ Chí Minh
96	Bùi Đặng Tú	Khang	096	Nam	22/10/1981	Hồ Chí Minh	4	65	60	TP. Hồ Chí Minh
97	Nguyễn Thị Ái	Khanh	097	Nữ	17/10/1977	Tây Ninh	4	55	38	TP. Hồ Chí Minh
98	Nguyễn Anh	Khoa	098	Nam	05/02/1992	Hồ Chí Minh	4	47,5	42	TP. Hồ Chí Minh
99	Trần Đăng	Khoa	099	Nam	17/07/1983	Tây Ninh	4	57,5	50	TP. Hồ Chí Minh
100	Ngô Hoàng Anh	Khoa	100	Nam	03/07/1987	Đồng Nai	4	57,5	44	TP. Hồ Chí Minh
101	Lê Trung	Kiên	101	Nam	13/09/1974	Hồ Chí Minh	5	22,5	48	TP. Hồ Chí Minh
102	Phan Điền	Lạc	102	Nam	07/06/2000	Đà Nẵng	5	72,5	66	TP. Hồ Chí Minh
103	Nguyễn Hoàng	Lâm	103	Nam	08/07/1974	Khánh Hòa	5	50	36	TP. Hồ Chí Minh
104	Nguyễn Cường	Lâm	104	Nam	22/11/1995	Đồng Nai	5	62,5	48	TP. Hồ Chí Minh
105	Nguyễn Thị Thùy	Liên	105	Nữ	18/02/1988	Hồ Chí Minh	5	65	72	TP. Hồ Chí Minh
106	Phạm Thị	Liên	106	Nữ	13/08/1983	Hồ Chí Minh	5	57,5	68	TP. Hồ Chí Minh
107	Dương Thụy Khánh	Linh	107	Nữ	13/09/1993	Đồng Tháp	5	50	48	TP. Hồ Chí Minh
108	Lê Trần Hoàng	Linh	108	Nam	15/09/1997	Hồ Chí Minh	5	62,5	48	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
109	Võ Ngọc Hà	Linh	109	Nữ	29/07/1995	Hồ Chí Minh	5	80	56	TP. Hồ Chí Minh
110	Huỳnh Khánh	Linh	110	Nam	10/01/1999	Vĩnh Long	5	42,5	44	TP. Hồ Chí Minh
111	Nguyễn Thị	Loan	111	Nữ	15/02/1992	Hồ Chí Minh	5	65	60	TP. Hồ Chí Minh
112	Lê Thị Bích	Loan	112	Nữ	04/03/1995	An Giang	5	62,5	54	TP. Hồ Chí Minh
113	Nguyễn Thị Ngọc	Lợi	113	Nữ	20/10/1995	Đồng Nai	5	57,5	58	TP. Hồ Chí Minh
114	Nguyễn Tiến	Long	114	Nam	04/05/1990	Hồ Chí Minh	5	50	54	TP. Hồ Chí Minh
115	Phạm Minh	Long	115	Nam	15/10/1974	Hồ Chí Minh	5	40	30	TP. Hồ Chí Minh
116	Vũ Hoàng	Long	116	Nam	07/06/1984	Hồ Chí Minh	5	27,5	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
117	Tiết Thiên	Long	117	Nam	24/11/1973	Hồ Chí Minh	5	67,5	66	TP. Hồ Chí Minh
118	Nguyễn Sỹ Phi	Long	118	Nam	14/09/1992	Hồ Chí Minh	5	57,5	48	TP. Hồ Chí Minh
119	Đặng Nguyễn Hoàng	Long	119	Nam	14/01/1990	Hồ Chí Minh	5	62,5	58	TP. Hồ Chí Minh
120	Nguyễn Việt	Long	120	Nam	05/05/1993	Cà Mau	5	67,5	48	TP. Hồ Chí Minh
121	Nguyễn Thanh	Lữ	121	Nam	10/04/1967	Đồng Tháp	5	17,5	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
122	Vũ Văn	Luân	122	Nam	06/05/1996	Hồ Chí Minh	5	50	40	TP. Hồ Chí Minh
123	Võ Minh	Luân	123	Nam	19/06/1988	Tây Ninh	5	37,5	42	TP. Hồ Chí Minh
124	Lương Mỹ Phương	Ly	124	Nữ	17/07/1999	Lâm Đồng	5	57,5	50	TP. Hồ Chí Minh
125	Trần Thị Trúc	Ly	125	Nữ	14/12/1998	Hồ Chí Minh	5	85	70	TP. Hồ Chí Minh
126	Nguyễn Công	Lý	126	Nam	07/05/1987	Khánh Hòa	6	70	52	TP. Hồ Chí Minh
127	Lê Thiên	Lý	127	Nữ	13/08/1997	Lâm Đồng	6	62,5	50	TP. Hồ Chí Minh
128	Ngô Trần Minh	Lý	128	Nữ	28/10/1995	Vĩnh Long	6	57,5	38	TP. Hồ Chí Minh
129	Trần Thị	Mai	129	Nữ	17/10/1996	Lâm Đồng	6	70	56	TP. Hồ Chí Minh
130	Nguyễn Văn	Mến	130	Nam	11/02/1969	Tây Ninh	6	42,5	30	TP. Hồ Chí Minh
131	Nguyễn Bình	Minh	131	Nữ	06/10/1997	Hồ Chí Minh	6	72,5	64	TP. Hồ Chí Minh
132	Đồng Bạch	Minh	132	Nữ	04/03/1992	Lâm Đồng	6	75	50	TP. Hồ Chí Minh
133	Trần Bình	Minh	133	Nam	17/10/1999	Lâm Đồng	6	67,5	56	TP. Hồ Chí Minh
134	Trần Công	Minh	134	Nam	19/02/1999	Lâm Đồng	6	75	56	TP. Hồ Chí Minh
135	Phan Thanh	Muôn	135	Nam	25/10/1992	Vĩnh Long	6	67,5	52	TP. Hồ Chí Minh
136	Lê Thị Trà	My	136	Nữ	20/06/1994	Lâm Đồng	6	45	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
137	Thái Trung	Nam	137	Nam	07/06/1981	Đồng Tháp	6	35	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
138	Trần Hữu	Nam	138	Nam	23/04/1992	Đồng Tháp	6	45	40	TP. Hồ Chí Minh
139	Nguyễn Danh	Nam	139	Nam	05/02/1978	Hồ Chí Minh	6	47,5	56	TP. Hồ Chí Minh
140	Ngô Thị	Nga	140	Nữ	07/07/1994	Lâm Đồng	6	47,5	70	TP. Hồ Chí Minh
141	Dương Thị Tố	Nga	141	Nữ	11/08/1978	Lâm Đồng	6	30	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
142	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	142	Nữ	05/04/1995	Hồ Chí Minh	6	70	44	TP. Hồ Chí Minh
143	Đặng Thị Kim	Ngân	143	Nữ	04/01/1979	Hồ Chí Minh	6	55	56	TP. Hồ Chí Minh
144	Trần	Ngạn	144	Nam	10/11/1981	Lâm Đồng	6	72,5	40	TP. Hồ Chí Minh
145	Ngô Thanh	Nghị	145	Nam	08/08/1978	Gia Lai	6	62,5	52	TP. Hồ Chí Minh
146	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	146	Nam	05/06/1988	Hồ Chí Minh	6	35	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
147	Trần Mỹ	Ngọc	147	Nữ	26/05/1998	Vĩnh Long	6	45	44	TP. Hồ Chí Minh
148	Nguyễn Thành	Nguyên	148	Nam	21/11/1988	Hồ Chí Minh	6	60	56	TP. Hồ Chí Minh
149	Nguyễn Bình Thảo	Nguyên	149	Nữ	12/08/1992	Đồng Nai	6	62,5	60	TP. Hồ Chí Minh
150	Nguyễn Thị Như	Nguyệt	150	Nữ	08/10/1986	Khánh Hòa	6	75	40	TP. Hồ Chí Minh
151	Hoàng Thu	Nguyệt	151	Nữ	12/08/1994	Lâm Đồng	7	55	44	TP. Hồ Chí Minh
152	Nguyễn Hữu	Nhân	152	Nam	01/01/1992	Đà Nẵng	7	60	48	TP. Hồ Chí Minh
153	Lê Trọng	Nhân	153	Nam	22/09/1999	Hồ Chí Minh	7	37,5	30	TP. Hồ Chí Minh
154	Nguyễn Thành	Nhân	154	Nam	14/09/1987	Tây Ninh	7	40	40	TP. Hồ Chí Minh
155	Lê Thành	Nhân	155	Nam	25/05/1994	Đồng Nai	7	32,5	36	TP. Hồ Chí Minh
156	Cô Thị Hồng	Nhi	156	Nữ	14/06/2000	Hồ Chí Minh	7	72,5	58	TP. Hồ Chí Minh
157	Phan Thị Quỳnh	Như	157	Nữ	18/12/1996	Hồ Chí Minh	7	75	72	TP. Hồ Chí Minh
158	Đoàn Thị	Nhung	158	Nữ	12/07/1983	Hồ Chí Minh	7	82,5	84	TP. Hồ Chí Minh
159	Đặng Thị Hồng	Nhung	159	Nữ	11/09/1992	Hồ Chí Minh	7	72,5	58	TP. Hồ Chí Minh
160	Nguyễn Minh	Nhật	160	Nam	09/08/1988	Đồng Tháp	7	60	44	TP. Hồ Chí Minh
161	Nguyễn Thị Thục	Nữ	161	Nữ	01/04/1997	Lâm Đồng	7	62,5	52	TP. Hồ Chí Minh
162	Lê Xuân	Nương	162	Nữ	01/08/1987	Đồng Nai	7	40	48	TP. Hồ Chí Minh
163	Võ Thị Ngọc	Oanh	163	Nữ	08/07/1973	Hồ Chí Minh	7	47,5	32	TP. Hồ Chí Minh
164	Nguyễn Trường	Phan	164	Nam	28/04/1990	Hồ Chí Minh	7	75	50	TP. Hồ Chí Minh
165	Nguyễn Thị Hồng	Phấn	165	Nữ	31/07/1993	Khánh Hòa	7	80	62	TP. Hồ Chí Minh
166	Mai Công	Pháo	166	Nam	12/09/1966	Tây Ninh	7	40	48	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
167	Nguyễn Hoàng	Phú	167	Nam	23/03/1995	Đồng Tháp	7	60	46	TP. Hồ Chí Minh
168	Nguyễn Đình	Phúc	168	Nam	05/04/2000	Hồ Chí Minh	7	65	58	TP. Hồ Chí Minh
169	Võ Hoàng	Phúc	169	Nam	30/06/1995	Hồ Chí Minh	7	55	50	TP. Hồ Chí Minh
170	Nguyễn Vũ Thành	Phúc	170	Nam	29/09/1996	Lâm Đồng	7	65	56	TP. Hồ Chí Minh
171	Nguyễn Văn	Phúc	171	Nam	10/10/1990	Lâm Đồng	7	80	68	TP. Hồ Chí Minh
172	Đỗ Công	Phước	172	Nam	01/03/1991	Hồ Chí Minh	7	75	54	TP. Hồ Chí Minh
173	Vũ Thị Lâm	Phuong	173	Nữ	18/11/1970	Hồ Chí Minh	7	45	38	TP. Hồ Chí Minh
174	Nguyễn Thị	Phuong	174	Nữ	15/09/1993	Hồ Chí Minh	7	52,5	44	TP. Hồ Chí Minh
175	Võ Hồng Vân	Phuong	175	Nữ	14/09/1988	Hồ Chí Minh	7	40	30	TP. Hồ Chí Minh
176	Huỳnh Thu	Phuong	176	Nữ	12/07/1986	Khánh Hòa	8	50	56	TP. Hồ Chí Minh
177	Nguyễn Thị Bích	Phuong	177	Nữ	31/01/1997	Lâm Đồng	8	50	58	TP. Hồ Chí Minh
178	Võ Thị	Phượng	178	Nữ	20/07/1996	Tây Ninh	8	72,5	70	TP. Hồ Chí Minh
179	Từ Tú	Quân	179	Nam	06/03/1992	Tây Ninh	8	60	60	TP. Hồ Chí Minh
180	Trần Ngọc	Quang	180	Nam	30/04/1977	Hồ Chí Minh	8	47,5	38	TP. Hồ Chí Minh
181	Đặng Thanh	Quý	181	Nữ	05/05/1991	Đà Nẵng	8	60	64	TP. Hồ Chí Minh
182	Nguyễn Thị Xuân	Quý	182	Nữ	10/09/1986	Hồ Chí Minh	8	70	56	TP. Hồ Chí Minh
183	Phạm Thị Bích	Quy	183	Nữ	24/04/1994	An Giang	8	47,5	40	TP. Hồ Chí Minh
184	Trần Thị Phương	Quyên	184	Nữ	02/08/1991	Đồng Tháp	8	60	52	TP. Hồ Chí Minh
185	Vũ Thị	Quyên	185	Nữ	29/06/1984	Hồ Chí Minh	8	67,5	74	TP. Hồ Chí Minh
186	Nguyễn Thị Kim	Quyên	186	Nữ	10/02/1987	Lâm Đồng	8	87,5	88	TP. Hồ Chí Minh
187	Hồ Văn	Quyên	187	Nam	17/06/1987	Đồng Nai	8	77,5	64	TP. Hồ Chí Minh
188	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	188	Nữ	22/04/1992	Hồ Chí Minh	8	60	44	TP. Hồ Chí Minh
189	Hồ Thị	Quỳnh	189	Nữ	10/09/1999	Đồng Nai	8	77,5	74	TP. Hồ Chí Minh
190	Huỳnh Văn	Sang	190	Nam	19/01/1992	Hồ Chí Minh	8	37,5	54	TP. Hồ Chí Minh
191	Trần Minh	Sang	191	Nam	03/03/1996	Tây Ninh	8	37,5	50	TP. Hồ Chí Minh
192	Hoàng Đình	Sáng	192	Nam	12/12/1990	Hồ Chí Minh	8	62,5	68	TP. Hồ Chí Minh
193	Nguyễn Thị	Sương	193	Nữ	23/03/1984	Hồ Chí Minh	8	50	58	TP. Hồ Chí Minh
194	Đỗ Hữu	Tài	194	Nam	09/03/1994	Đắk Lắk	8	57,5	44	TP. Hồ Chí Minh
195	Nguyễn Trọng	Tài	195	Nam	10/03/1993	Hồ Chí Minh	8	60	54	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
196	Nguyễn Thanh	Tấn	196	Nam	20/04/1974	Đồng Nai	8	65	50	TP. Hồ Chí Minh
197	Nguyễn Thành	Thái	197	Nam	21/01/1973	Hồ Chí Minh	8	30	42	TP. Hồ Chí Minh
198	Nguyễn Sỹ Thông	Thái	198	Nam	20/08/1996	Hồ Chí Minh	8	55	50	TP. Hồ Chí Minh
199	Huỳnh Hoàng Hồng	Thái	199	Nam	09/05/1996	Cần Thơ	8	80	68	TP. Hồ Chí Minh
200	Nguyễn Hồng	Thái	200	Nam	12/07/1983	Đồng Nai	8	72,5	58	TP. Hồ Chí Minh
201	Nguyễn Văn	Thắng	201	Nam	06/06/1994	Hồ Chí Minh	9	62,5	58	TP. Hồ Chí Minh
202	Võ	Thanh	202	Nam	25/06/1991	Hồ Chí Minh	9	50	62	TP. Hồ Chí Minh
203	Phạm Văn	Thành	203	Nam	07/01/1965	Đà Nẵng	9	30	Không dự thi	TP. Hồ Chí Minh
204	Lư Khánh	Thành	204	Nam	31/01/1977	Hồ Chí Minh	9	45	36	TP. Hồ Chí Minh
205	Dương Tấn	Thành	205	Nam	02/04/1997	Đồng Nai	9	72,5	50	TP. Hồ Chí Minh
206	Phạm Thị	Thảo	206	Nữ	06/05/1993	Đắk Lắk	9	72,5	50	TP. Hồ Chí Minh
207	Phạm Thị Kim	Thảo	207	Nữ	20/08/1982	Khánh Hòa	9	77,5	54	TP. Hồ Chí Minh
208	Nguyễn Thị	Thảo	208	Nữ	17/12/1999	Lâm Đồng	9	72,5	62	TP. Hồ Chí Minh
209	Lê Hoàng Phương	Thảo	209	Nữ	19/12/1991	Tây Ninh	9	52,5	44	TP. Hồ Chí Minh
210	Nguyễn Thị Thu	Thảo	210	Nữ	17/06/1996	Tây Ninh	9	52,5	66	TP. Hồ Chí Minh
211	Nguyễn Thị Phương	Thảo	211	Nữ	01/12/1993	Đồng Nai	9	52,5	34	TP. Hồ Chí Minh
212	Đàm Ngọc Hoàn	Thế	212	Nam	11/10/1984	Khánh Hòa	9	42,5	40	TP. Hồ Chí Minh
213	Nguyễn Châu	Thiện	213	Nam	06/12/1991	Hồ Chí Minh	9	45	44	TP. Hồ Chí Minh
214	Hà Phước	Thiện	214	Nam	18/11/1997	Tây Ninh	9	57,5	54	TP. Hồ Chí Minh
215	Trang Hồng	Thiên	215	Nam	24/05/1980	Cần Thơ	9	40	28	TP. Hồ Chí Minh
216	La Thị Mỹ	Thoa	216	Nữ	15/07/1997	Khánh Hòa	9	47,5	48	TP. Hồ Chí Minh
217	Nguyễn Thị	Thom	217	Nữ	15/03/1981	Lâm Đồng	9	65	52	TP. Hồ Chí Minh
218	Trần Lê Viễn	Thông	218	Nam	16/04/1997	Vĩnh Long	9	42,5	56	TP. Hồ Chí Minh
219	Huỳnh Thị Minh	Thư	219	Nữ	13/01/1995	Tây Ninh	9	87,5	70	TP. Hồ Chí Minh
220	Đặng Thị	Thương	220	Nữ	05/03/2000	Đà Nẵng	9	85	60	TP. Hồ Chí Minh
221	Lục Văn	Thượng	221	Nam	13/09/1992	Đắk Lắk	9	60	72	TP. Hồ Chí Minh
222	Trần Thị Thanh	Thượng	222	Nữ	06/01/1995	Hồ Chí Minh	9	40	58	TP. Hồ Chí Minh
223	Hồ Thị Minh	Thùy	223	Nữ	15/09/1998	Lâm Đồng	9	82,5	62	TP. Hồ Chí Minh
224	Đặng Thị Thanh	Thùy	224	Nữ	23/07/1992	Đà Nẵng	9	57,5	58	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
225	Ngô Lê Thanh	Thủy	225	Nữ	05/06/1994	Hồ Chí Minh	9	50	54	TP. Hồ Chí Minh
226	Võ Thị Cẩm	Thúy	226	Nữ	02/04/1993	Đồng Nai	10	55	68	TP. Hồ Chí Minh
227	Lê Đình	Tiên	227	Nam	15/10/1987	Lâm Đồng	10	52,5	46	TP. Hồ Chí Minh
228	Nguyễn Văn	Tiến	228	Nam	01/03/1996	Hồ Chí Minh	10	65	58	TP. Hồ Chí Minh
229	Trần Đình	Tiến	229	Nam	15/09/1989	Hồ Chí Minh	10	65	50	TP. Hồ Chí Minh
230	Hoàng Thế	Tiến	230	Nam	22/11/1999	Đồng Nai	10	90	78	TP. Hồ Chí Minh
231	Lê Văn	Tĩnh	231	Nam	18/02/1992	Đà Nẵng	10	62,5	66	TP. Hồ Chí Minh
232	Phạm Xuân	Toàn	232	Nam	28/10/1975	Hồ Chí Minh	10	47,5	34	TP. Hồ Chí Minh
233	Phạm Thanh	Toàn	233	Nam	19/01/1983	Hồ Chí Minh	10	65	72	TP. Hồ Chí Minh
234	Nguyễn Thanh	Toàn	234	Nam	16/06/1981	Cần Thơ	10	65	58	TP. Hồ Chí Minh
235	Đỗ Anh	Tổng	235	Nam	30/12/1985	Tây Ninh	10	37,5	48	TP. Hồ Chí Minh
236	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	236	Nữ	17/11/1992	Hồ Chí Minh	10	72,5	46	TP. Hồ Chí Minh
237	Nguyễn Ngọc Quế	Trân	237	Nữ	16/01/2001	Hồ Chí Minh	10	67,5	58	TP. Hồ Chí Minh
238	Trần Huyền	Trân	238	Nữ	06/04/2001	Vĩnh Long	10	62,5	66	TP. Hồ Chí Minh
239	Nguyễn Ngọc Phương	Trang	239	Nữ	15/07/1989	Hồ Chí Minh	10	42,5	50	TP. Hồ Chí Minh
240	Cao Thị Quỳnh	Trang	240	Nữ	19/10/1986	Hồ Chí Minh	10	55	46	TP. Hồ Chí Minh
241	Lại Thị Thu	Trang	241	Nữ	26/09/1996	Hồ Chí Minh	10	77,5	68	TP. Hồ Chí Minh
242	Huỳnh Thị Thu	Trang	242	Nữ	18/06/1991	Hồ Chí Minh	10	65	68	TP. Hồ Chí Minh
243	Phan Kiều	Trinh	243	Nữ	17/07/1992	Hồ Chí Minh	10	62,5	44	TP. Hồ Chí Minh
244	Mai Thị Kim	Trinh	244	Nữ	29/05/1986	Hồ Chí Minh	10	57,5	66	TP. Hồ Chí Minh
245	Hà Thị Thanh	Trúc	245	Nữ	18/09/1995	Hồ Chí Minh	10	47,5	42	TP. Hồ Chí Minh
246	Hoàng Văn	Trực	246	Nam	18/03/1989	Đồng Nai	10	50	38	TP. Hồ Chí Minh
247	Nguyễn	Trung	247	Nam	20/10/1983	Hồ Chí Minh	10	37,5	42	TP. Hồ Chí Minh
248	Hoàng Đình	Trung	248	Nam	16/02/1985	Lâm Đồng	10	55	56	TP. Hồ Chí Minh
249	Tân Thành	Trung	249	Nam	11/01/1989	An Giang	10	52,5	48	TP. Hồ Chí Minh
250	Dương Hữu	Trung	250	Nam	23/07/1990	Vĩnh Long	10	60	44	TP. Hồ Chí Minh
251	Lê Huy	Trung	251	Nam	15/09/1986	Vĩnh Long	11	52,5	48	TP. Hồ Chí Minh
252	Đào Nguyễn Minh	Trường	252	Nam	22/01/1993	Hồ Chí Minh	11	60	52	TP. Hồ Chí Minh
253	Phạm Ngọc Nhật	Trường	253	Nam	01/08/1995	Đồng Nai	11	70	56	TP. Hồ Chí Minh

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
254	Phạm Anh	Tú	254	Nam	07/10/1985	Hồ Chí Minh	11	47,5	58	TP. Hồ Chí Minh
255	Đỗ Thanh	Tú	255	Nam	07/04/1991	Tây Ninh	11	45	42	TP. Hồ Chí Minh
256	Hà Cẩm	Tú	256	Nữ	02/11/1989	Đồng Nai	11	32,5	42	TP. Hồ Chí Minh
257	Bùi Thanh	Tuấn	257	Nam	21/03/1984	Đà Nẵng	11	50	36	TP. Hồ Chí Minh
258	Đinh Anh	Tuấn	258	Nam	06/08/1978	Đà Nẵng	11	37,5	46	TP. Hồ Chí Minh
259	Phạm Mạnh	Tuấn	259	Nam	08/02/1993	Hồ Chí Minh	11	52,5	50	TP. Hồ Chí Minh
260	Trần Văn	Tuấn	260	Nam	20/06/1990	An Giang	11	77,5	82	TP. Hồ Chí Minh
261	Trần Minh	Tuyên	261	Nam	30/11/1993	Đắk Lắk	11	57,5	62	TP. Hồ Chí Minh
262	Nguyễn Thành	Tuyên	262	Nam	17/10/1989	Hồ Chí Minh	11	80	62	TP. Hồ Chí Minh
263	Nguyễn Ngọc Mộng	Tuyên	263	Nữ	29/06/1999	Cần Thơ	11	72,5	58	TP. Hồ Chí Minh
264	Nguyễn Thị Uyên	Uyên	264	Nữ	04/11/1983	Hồ Chí Minh	11	72,5	56	TP. Hồ Chí Minh
265	Nguyễn Thị Cẩm	Vi	265	Nữ	20/11/1983	Hồ Chí Minh	11	47,5	46	TP. Hồ Chí Minh
266	Nguyễn Văn	Vị	266	Nam	19/05/2000	Hồ Chí Minh	11	62,5	62	TP. Hồ Chí Minh
267	Nguyễn Viết	Viện	267	Nam	16/09/1978	Hồ Chí Minh	11	50	46	TP. Hồ Chí Minh
268	Trần Anh	Việt	268	Nam	18/10/1990	Hồ Chí Minh	11	67,5	46	TP. Hồ Chí Minh
269	Lâm Quốc	Vinh	269	Nam	25/03/1974	Đà Nẵng	11	70	48	TP. Hồ Chí Minh
270	Nguyễn Đức Đông	Vũ	270	Nam	20/10/1998	Đà Nẵng	11	42,5	38	TP. Hồ Chí Minh
271	Nguyễn Nữ Phương	Xa	271	Nữ	13/02/2000	Tây Ninh	11	57,5	42	TP. Hồ Chí Minh
272	Phạm Vũ	Xuân	272	Nam	02/09/1993	Vĩnh Long	11	42,5	44	TP. Hồ Chí Minh
273	Lê Thị Kim	Xuyến	273	Nữ	12/06/1985	Gia Lai	11	52,5	56	TP. Hồ Chí Minh
274	Cao Như	Ý	274	Nam	01/01/1982	Hồ Chí Minh	11	70	48	TP. Hồ Chí Minh
275	Phan Thị Hải	Yến	275	Nữ	20/11/1999	Tây Ninh	11	47,5	38	TP. Hồ Chí Minh
276	Nguyễn Hoàng	Yến	276	Nữ	18/10/1995	Đồng Nai	11	67,5	58	TP. Hồ Chí Minh
277	Phạm Nguyễn Thuý	An	277	Nữ	10/09/1999	Hà Nội	1	55	40	TP. Hà Nội
278	Hà Thanh	An	278	Nam	31/08/1977	Phú Thọ	1	70	54	TP. Hà Nội
279	Đặng Đình	An	279	Nam	27/10/1986	Quảng Ninh	1	55	46	TP. Hà Nội
280	Đặng Phương	Anh	280	Nữ	27/11/1996	Hà Nội	1	82,5	76	TP. Hà Nội
281	Đỗ Tuấn	Anh	281	Nam	20/02/1998	Hà Nội	1	92,5	90	TP. Hà Nội
282	Nguyễn Thị Lan	Anh	282	Nữ	07/02/1994	Hà Nội	1	67,5	58	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
283	Nguyễn Thị Lan	Anh	283	Nữ	29/10/1999	Hà Nội	1	67,5	66	TP. Hà Nội
284	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	284	Nữ	01/10/1997	Hà Nội	1	72,5	56	TP. Hà Nội
285	Vũ Thị Huyền	Anh	285	Nữ	10/11/1993	Hà Nội	1	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
286	Nguyễn Thị Minh	Anh	286	Nữ	17/05/1997	Hà Nội	1	50	36	TP. Hà Nội
287	Trần Hoàng	Anh	287	Nam	11/08/1982	Hà Nội	1	55	66	TP. Hà Nội
288	Nguyễn Thị Lan	Anh	288	Nữ	12/09/1978	Hà Nội	1	40	44	TP. Hà Nội
289	Trần Thị Phương	Anh	289	Nữ	31/10/1999	Hà Nội	1	75	70	TP. Hà Nội
290	Nguyễn Việt	Anh	290	Nam	10/12/1997	Hà Nội	1	67,5	64	TP. Hà Nội
291	Chu Phương	Anh	291	Nữ	26/01/1998	Hải Phòng	1	87,5	84	TP. Hà Nội
292	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	292	Nữ	13/10/2000	Hải Phòng	1	50	52	TP. Hà Nội
293	Nguyễn Thị Mai	Anh	293	Nữ	01/09/1996	Hải Phòng	1	57,5	50	TP. Hà Nội
294	Lại Đức	Anh	294	Nam	07/05/1999	Phú Thọ	1	80	90	TP. Hà Nội
295	Dương Hoàng	Ánh	295	Nữ	21/08/2000	Hà Nội	1	72,5	72	TP. Hà Nội
296	Vũ Văn	Anh	296	Nam	20/12/1995	Bắc Ninh	1	42,5	40	TP. Hà Nội
297	Lê Huy	Anh	297	Nam	30/10/1990	Bắc Ninh	1	67,5	50	TP. Hà Nội
298	Trần Văn	Ba	298	Nam	06/05/1961	Hà Nội	1	50	46	TP. Hà Nội
299	Hoàng Ngọc Thanh	Bình	299	Nam	21/07/1975	Hà Nội	1	32,5	50	TP. Hà Nội
300	Trịnh Văn	Cánh	300	Nam	26/09/1962	Hà Nội	1	27,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
301	Phạm Thị	Cánh	301	Nữ	19/12/1988	Bắc Ninh	1	60	60	TP. Hà Nội
302	Hà Quang	Châu	302	Nam	22/09/1995	Hà Nội	1	67,5	74	TP. Hà Nội
303	Quách Linh	Chi	303	Nữ	03/04/2001	Hà Nội	1	80	62	TP. Hà Nội
304	Nguyễn Phương	Chi	304	Nữ	03/12/1984	Quảng Ninh	1	80	76	TP. Hà Nội
305	Lê Văn	Chiến	305	Nam	30/08/1981	Hà Nội	1	42,5	30	TP. Hà Nội
306	Vì Bạch	Chinh	306	Nữ	21/02/1996	Hà Nội	1	80	54	TP. Hà Nội
307	Nông Quốc	Cường	307	Nam	05/06/1994	Hà Nội	1	87,5	82	TP. Hà Nội
308	Trần Nguyên	Cường	308	Nam	10/01/1980	Phú Thọ	1	40	52	TP. Hà Nội
309	Lương Việt	Cường	309	Nam	28/01/1996	Bắc Ninh	1	65	66	TP. Hà Nội
310	Phạm Tiến	Đạt	310	nam	10/10/1999	Hà Nội	1	77,5	76	TP. Hà Nội
311	Phạm Thành	Đạt	311	Nam	08/04/1994	Quảng Ninh	2	50	52	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
312	Đặng Ngọc	Đệp	312	Nam	28/09/1991	Hà Nội	2	47,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
313	Hoàng Thị Bích	Diệp	313	Nữ	27/05/1962	Hà Nội	2	52,5	58	TP. Hà Nội
314	Nguyễn Thị	Diệp	314	Nữ	18/05/1994	Thanh Hóa	2	50	58	TP. Hà Nội
315	Trần Hoàng	Điệp	315	Nữ	11/04/1988	Hung Yên	2	80	64	TP. Hà Nội
316	Nguyễn Đình	Đô	316	Nam	14/12/1962	Hà Nội	2	75	72	TP. Hà Nội
317	Nguyễn Thành	Đô	317	Nam	05/10/1993	Phú Thọ	2	90	92	TP. Hà Nội
318	Hoàng Minh	Đức	318	Nam	07/05/1992	Hà Nội	2	70	62	TP. Hà Nội
319	Nguyễn Anh	Đức	319	Nam	13/12/1996	Hà Nội	2	87,5	92	TP. Hà Nội
320	Ngô Thanh Huỳnh	Đức	320	Nam	07/11/1997	Hà Nội	2	87,5	64	TP. Hà Nội
321	Nguyễn Trung	Đức	321	Nam	19/08/1995	Hải Phòng	2	60	50	TP. Hà Nội
322	Nguyễn Hữu	Đức	322	Nam	06/10/1989	Hung Yên	2	60	48	TP. Hà Nội
323	Nguyễn Thị Thuý	Dung	323	Nữ	30/04/1989	Hà Nội	2	92,5	84	TP. Hà Nội
324	Nguyễn Thị Thùy	Dung	324	Nữ	20/02/1999	Phú Thọ	2	82,5	84	TP. Hà Nội
325	Nguyễn Anh	Dũng	325	Nam	29/07/1977	Hà Nội	2	57,5	52	TP. Hà Nội
326	Lê Trung	Dũng	326	Nam	19/09/1976	Hải Phòng	2	32,5	38	TP. Hà Nội
327	Đoàn Mạnh	Dũng	327	Nam	16/03/1997	Phú Thọ	2	55	50	TP. Hà Nội
328	Nguyễn Trung	Dũng	328	Nam	21/03/1982	Quảng Ninh	2	95	82	TP. Hà Nội
329	Trần Thị	Dung	329	Nữ	08/12/1981	Thái Nguyên	2	52,5	58	TP. Hà Nội
330	Nguyễn Văn	Dũng	330	Nam	05/11/1979	Bắc Ninh	2	37,5	42	TP. Hà Nội
331	Lý Đình	Dương	331	Nam	06/09/1995	Hà Nội	2	47,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
332	Vũ Hồng	Dương	332	Nam	27/10/2000	Hung Yên	2	62,5	58	TP. Hà Nội
333	Lê Đại	Dương	333	Nam	02/04/1986	Thanh Hóa	2	85	72	TP. Hà Nội
334	Nguyễn Ngọc	Duyên	334	Nữ	12/06/1998	Hà Nội	2	32,5	48	TP. Hà Nội
335	Trần Thị Hương	Giang	335	Nữ	28/02/1977	Hà Nội	2	80	74	TP. Hà Nội
336	Lê Châu	Giang	336	Nữ	04/08/1998	Hà Nội	2	82,5	56	TP. Hà Nội
337	Nguyễn Trường	Giang	337	Nam	12/02/1998	Hà Nội	2	30	Không dự thi	TP. Hà Nội
338	Đặng Hoàng	Giang	338	Nam	02/01/1983	Hà Nội	2	37,5	36	TP. Hà Nội
339	Nguyễn Thu	Giang	339	Nữ	18/05/1993	Hà Nội	2	67,5	56	TP. Hà Nội
340	Nguyễn Thế	Giang	340	Nam	22/06/1989	Phú Thọ	2	47,5	44	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
341	Phạm Thanh	Giang	341	Nam	09/05/1995	Phú Thọ	2	95	86	TP. Hà Nội
342	Phạm Thị	Giang	342	Nữ	09/02/1985	Phú Thọ	2	37,5	52	TP. Hà Nội
343	Nguyễn Văn	Giang	343	Nam	13/07/1986	Điện Biên	2	40	38	TP. Hà Nội
344	Trần Văn	Giang	344	Nam	26/03/1983	Thái Nguyên	2	45	46	TP. Hà Nội
345	Dương Việt	Hà	345	Nữ	23/12/1997	Hà Nội	3	80	78	TP. Hà Nội
346	Nguyễn Thị Thu	Hà	346	Nữ	22/04/1989	Hà Nội	3	67,5	64	TP. Hà Nội
347	Nguyễn Quốc	Hải	347	Nam	02/11/1982	Hà Nội	3	62,5	46	TP. Hà Nội
348	Nguyễn Anh	Hải	348	Nam	01/02/1990	Hà Nội	3	90	88	TP. Hà Nội
349	Phạm Hoàng	Hải	349	Nam	04/04/1987	Hà Nội	3	72,5	58	TP. Hà Nội
350	Hoàng Trọng	Hải	350	Nam	02/06/1994	Hà Nội	3	42,5	56	TP. Hà Nội
351	Phùng Quang	Hải	351	Nam	25/08/1977	Hà Nội	3	27,5	42	TP. Hà Nội
352	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	352	Nữ	20/12/1996	Hà Nội	3	60	60	TP. Hà Nội
353	Nguyễn Thu	Hằng	353	Nữ	07/02/1991	Hà Nội	3	67,5	64	TP. Hà Nội
354	Trịnh Thị	Hằng	354	Nữ	03/08/1981	Hà Nội	3	70	62	TP. Hà Nội
355	Trần Thị Thu	Hằng	355	Nữ	02/10/1990	Hung Yên	3	82,5	74	TP. Hà Nội
356	Đỗ Thị Thu	Hằng	356	Nữ	04/06/1983	Quảng Ninh	3	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
357	Lê Thị	Hằng	357	Nữ	18/12/1988	Thanh Hóa	3	52,5	74	TP. Hà Nội
358	Quản Thị	Hằng	358	Nữ	11/05/1986	Thanh Hóa	3	60	62	TP. Hà Nội
359	Tạ Đức	Hạnh	359	Nam	15/09/1976	Hà Nội	3	27,5	44	TP. Hà Nội
360	Chu Thị Bích	Hạnh	360	Nữ	16/09/1991	Hà Nội	3	90	80	TP. Hà Nội
361	Nguyễn Bích	Hạnh	361	Nữ	08/06/1987	Hà Nội	3	70	34	TP. Hà Nội
362	Bùi Thị	Hậu	362	Nữ	29/04/1998	Hải Phòng	3	60	72	TP. Hà Nội
363	Đinh Thị Thu	Hậu	363	Nữ	11/03/1970	Hải Phòng	3	82,5	66	TP. Hà Nội
364	Nguyễn Thị Thu	Hiền	364	Nữ	19/03/1977	Hà Nội	3	40	Không dự thi	TP. Hà Nội
365	Trần Thị Minh	Hiền	365	Nữ	20/01/1987	Hà Nội	3	52,5	52	TP. Hà Nội
366	Ngô Thị Mai	Hiền	366	Nữ	23/10/1976	Hà Nội	3	42,5	46	TP. Hà Nội
367	Dương Thị	Hiền	367	Nữ	02/10/1997	Quảng Ninh	3	45	34	TP. Hà Nội
368	Phạm Thị	Hiền	368	Nữ	11/09/1971	Sơn La	3	50	58	TP. Hà Nội
369	Nguyễn Hữu	Hiền	369	Nam	26/09/1979	Bắc Ninh	3	67,5	42	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
370	Bùi Văn	Hiệp	370	Nam	22/04/1976	Hà Nội	3	85	88	TP. Hà Nội
371	Nguyễn Thị Tiểu	Hiệp	371	Nữ	05/09/1999	Bắc Ninh	3	72,5	56	TP. Hà Nội
372	Nguyễn Thị	Hiếu	372	Nữ	03/07/1970	Hà Nội	3	35	Không dự thi	TP. Hà Nội
373	Mạc Văn	Hiếu	373	Nam	17/01/1983	Thanh Hóa	3	50	32	TP. Hà Nội
374	Lê Thị	Hoa	374	Nữ	07/08/1975	Hà Nội	3	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
375	Phạm Thị Thanh	Hoa	375	Nữ	31/08/1999	Hà Nội	3	57,5	48	TP. Hà Nội
376	Lê Thị	Hoa	376	Nữ	28/07/1985	Hà Nội	3	37,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
377	Trần Thị	Hòa	377	Nữ	19/11/1988	Hung Yên	3	52,5	52	TP. Hà Nội
378	Trần Thúy	Hoài	378	Nữ	10/08/1995	Hung Yên	3	57,5	74	TP. Hà Nội
379	Nguyễn Thị	Hoài	379	Nữ	10/06/1980	Quảng Ninh	4	82,5	74	TP. Hà Nội
380	Trần Quốc	Hoàn	380	Nam	13/11/1978	Hà Nội	4	97,5	84	TP. Hà Nội
381	Phạm Thị Ngọc	Hoàn	381	Nữ	21/02/1999	Thái Nguyên	4	70	72	TP. Hà Nội
382	Đỗ Trọng	Hoàng	382	Nam	23/10/1997	Hà Nội	4	70	66	TP. Hà Nội
383	Cao Việt	Hoàng	383	Nam	13/11/1999	Quảng Ninh	4	22,5	58	TP. Hà Nội
384	Phạm Văn	Hoàng	384	Nam	15/09/1991	Hung Yên	4	77,5	74	TP. Hà Nội
385	Ngô Lý	Hoàng	385	Nam	10/11/1995	Nghệ An	4	62,5	62	TP. Hà Nội
386	Nguyễn Duy	Hoàng	386	Nam	22/06/1999	Quảng Trị	4	80	76	TP. Hà Nội
387	Nguyễn Thái	Học	387	Nam	28/08/1998	Hà Nội	4	72,5	70	TP. Hà Nội
388	Nguyễn Văn	Hội	388	Nam	03/10/1980	Hà Nội	4	65	42	TP. Hà Nội
389	Nghiêm Bích	Hồng	389	Nữ	04/05/1977	Hà Nội	4	42,5	64	TP. Hà Nội
390	Trần Thị Ngọc	Hồng	390	Nữ	04/09/1981	Hung Yên	4	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
391	Nguyễn Văn	Hùng	391	Nam	11/01/1990	Hà Nội	4	67,5	56	TP. Hà Nội
392	Nguyễn Việt	Hùng	392	Nam	22/11/1986	Hải Phòng	4	55	48	TP. Hà Nội
393	Trần Văn	Hùng	393	Nam	07/07/1983	Quảng Ninh	4	67,5	64	TP. Hà Nội
394	Mai Lý	Hùng	394	Nam	07/04/1990	Bắc Ninh	4	80	86	TP. Hà Nội
395	Đoàn Thị Thu	Hương	395	Nữ	01/02/1980	Hà Nội	4	47,5	62	TP. Hà Nội
396	Vũ Thu	Hương	396	Nữ	02/01/1977	Hà Nội	4	25	40	TP. Hà Nội
397	Đoàn Thị	Hương	397	Nữ	11/04/1965	Hà Nội	4	70	54	TP. Hà Nội
398	Đinh Thị Mai	Hương	398	Nữ	03/04/1983	Hải Phòng	4	95	94	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
399	Lê Thị Mai	Hương	399	Nữ	26/05/1988	Hải Phòng	4	90	80	TP. Hà Nội
400	Phan Thị	Hường	400	Nữ	12/09/1997	Hà Nội	4	37,5	46	TP. Hà Nội
401	Nguyễn Thị	Hường	401	Nữ	16/11/1987	Hà Nội	4	70	56	TP. Hà Nội
402	Trần Thị Thanh	Hường	402	Nữ	21/08/1979	Hà Nội	4	60	60	TP. Hà Nội
403	Hoàng Thị	Hường	403	Nữ	04/09/1988	Hà Nội	4	30	40	TP. Hà Nội
404	Nguyễn Thị Lan	Hương	404	Nữ	23/04/1996	Nghệ An	4	47,5	52	TP. Hà Nội
405	Nguyễn Lê	Huy	405	Nam	22/10/1979	Hà Nội	4	52,5	42	TP. Hà Nội
406	Nguyễn Hà	Huy	406	Nam	04/09/1983	Lạng Sơn	4	52,5	64	TP. Hà Nội
407	Phạm Thị Minh	Huyền	407	Nữ	28/04/1985	Hà Nội	4	90	88	TP. Hà Nội
408	Nguyễn Thị	Huyền	408	Nữ	09/06/1988	Hà Nội	4	77,5	80	TP. Hà Nội
409	Lê Thị Thanh	Huyền	409	Nữ	23/07/1989	Hà Nội	4	50	56	TP. Hà Nội
410	Nguyễn Thị Thu	Huyền	410	Nữ	04/04/1997	Phú Thọ	4	65	72	TP. Hà Nội
411	Ngô Thị Linh	Huyền	411	Nữ	30/12/1997	Quảng Ninh	4	87,5	68	TP. Hà Nội
412	Phạm Khánh	Huyền	412	Nữ	29/09/1996	Quảng Ninh	4	55	38	TP. Hà Nội
413	Đặng Thị Thanh	Huyền	413	Nữ	10/10/1990	Nghệ An	5	50	44	TP. Hà Nội
414	Dương Thị Thanh	Huyền	414	Nữ	08/11/1982	Thái Nguyên	5	67,5	68	TP. Hà Nội
415	Nguyễn Trọng	Huỳnh	415	Nam	22/04/1979	Huế	5	52,5	44	TP. Hà Nội
416	Lê Mai	Khanh	416	Nữ	20/01/1994	Hà Nội	5	85	72	TP. Hà Nội
417	Nguyễn Thị Vân	Khanh	417	Nữ	10/11/1992	Hà Nội	5	82,5	96	TP. Hà Nội
418	Nguyễn Duy	Khanh	418	Nam	24/10/1985	Phú Thọ	5	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
419	Đỗ Ngọc	Khánh	419	Nam	25/10/1976	Hà Nội	5	52,5	24	TP. Hà Nội
420	Nguyễn Đức Minh	Khánh	420	Nam	15/05/1993	Hưng Yên	5	57,5	60	TP. Hà Nội
421	Trần Duy	Khánh	421	Nam	05/10/1991	Phú Thọ	5	55	32	TP. Hà Nội
422	Nguyễn Nam	Khánh	422	Nam	30/04/1995	Quảng Ninh	5	77,5	64	TP. Hà Nội
423	Phạm Ngọc	Khánh	423	Nữ	14/09/1999	Bắc Ninh	5	50	52	TP. Hà Nội
424	Phan Thị Yến	Khoa	424	Nữ	30/08/1994	Hà Nội	5	77,5	62	TP. Hà Nội
425	Nguyễn Ngọc	Khoa	425	Nam	23/01/1983	Hà Nội	5	47,5	36	TP. Hà Nội
426	Phùng Đắc	Khoa	426	Nam	31/10/1979	Bắc Ninh	5	82,5	80	TP. Hà Nội
427	Vũ Tiến	Khoa	427	Nam	20/07/1978	Điện Biên	5	37,5	38	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
428	Nguyễn Văn	Kiên	428	Nam	03/08/1995	Hà Nội	5	90	80	TP. Hà Nội
429	Nguyễn Đình	Lam	429	Nam	07/07/1990	Hà Nội	5	67,5	40	TP. Hà Nội
430	Nguyễn Lê	Lâm	430	Nam	17/02/1974	Bắc Ninh	5	72,5	76	TP. Hà Nội
431	Đào Hồng	Lê	431	Nữ	19/11/1995	Phú Thọ	5	100	92	TP. Hà Nội
432	Lê Thị Nhật	Lệ	432	Nữ	16/09/1999	Hà Nội	5	37,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
433	Hoàng Thị	Lệ	433	Nữ	25/09/1998	Huế	5	65	58	TP. Hà Nội
434	Nguyễn Thị	Lê	434	Nữ	07/10/1985	Bắc Ninh	5	65	54	TP. Hà Nội
435	Nguyễn Xuân	Liêm	435	Nam	05/11/1993	Hà Nội	5	40	Không dự thi	TP. Hà Nội
436	Trịnh Thị Thúy	Liên	436	Nữ	24/11/1964	Hà Nội	5	50	48	TP. Hà Nội
437	Đào Thị	Liên	437	Nữ	01/07/1996	Hải Phòng	5	75	68	TP. Hà Nội
438	Nguyễn Thị Phương	Liên	438	Nữ	16/04/1996	Hưng Yên	5	55	72	TP. Hà Nội
439	Phạm Thị	Liều	439	Nữ	01/12/1993	Hà Nội	5	67,5	56	TP. Hà Nội
440	Đỗ Thùy	Linh	440	Nữ	04/04/1996	Hà Nội	5	60	58	TP. Hà Nội
441	Phạm Thùy	Linh	441	Nữ	31/01/2001	Hà Nội	5	47,5	40	TP. Hà Nội
442	Nguyễn Khánh	Linh	442	Nữ	05/11/1999	Hải Phòng	5	70	64	TP. Hà Nội
443	Hoàng Thị Ngọc	Linh	443	Nữ	03/02/1996	Phú Thọ	5	72,5	60	TP. Hà Nội
444	Nguyễn Thị	Linh	444	Nữ	14/10/1998	Thái Nguyên	5	75	66	TP. Hà Nội
445	Phạm Thị Thanh	Loan	445	Nữ	18/11/1987	Hà Nội	5	52,5	52	TP. Hà Nội
446	Ngô Quang	Lộc	446	Nam	05/01/1997	Hà Nội	5	90	82	TP. Hà Nội
447	Trần Gia	Lộc	447	Nam	21/04/1999	Hà Nội	6	75	44	TP. Hà Nội
448	Nguyễn Hữu	Lộc	448	Nam	01/01/1996	Hải Phòng	6	90	84	TP. Hà Nội
449	Nguyễn Thanh	Long	449	Nam	19/10/1968	Hà Nội	6	60	48	TP. Hà Nội
450	Leo Văn	Long	450	Nam	10/05/2002	Hà Nội	6	92,5	90	TP. Hà Nội
451	Lương Hoàng Ngọc	Long	451	Nam	02/03/1999	Hà Nội	6	75	58	TP. Hà Nội
452	Nguyễn Thành	Long	452	Nam	23/03/2000	Hải Phòng	6	67,5	56	TP. Hà Nội
453	Ngô Ngọc Minh	Luân	453	Nam	04/08/1989	Quảng Ninh	6	57,5	42	TP. Hà Nội
454	Nguyễn Văn	Luận	454	Nam	01/01/1964	Hà Nội	6	47,5	50	TP. Hà Nội
455	Phạm Tiến	Luật	455	Nam	31/05/1999	Bắc Ninh	6	Không dự thi	Không dự thi	TP. Hà Nội
456	Nguyễn Tiến	Lực	456	Nam	15/02/1974	Thái Nguyên	6	Không dự thi	Không dự thi	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
457	Nguyễn Hữu	Lưu	457	Nam	02/02/1987	Hải Phòng	6	47,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
458	Triệu Thị Phương	Mai	458	Nữ	03/06/1998	Hà Nội	6	75	60	TP. Hà Nội
459	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	459	Nữ	08/11/1998	Hà Nội	6	70	42	TP. Hà Nội
460	Nguyễn Đức	Mạnh	460	Nam	16/12/1992	Hà Nội	6	42,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
461	Lê Văn	Mạnh	461	Nam	07/07/1996	Hà Nội	6	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
462	Đặng Duy	Mạnh	462	Nam	13/05/1997	Hà Nội	6	57,5	50	TP. Hà Nội
463	Nguyễn Duy	Mạnh	463	Nam	16/03/1991	Quảng Ninh	6	70	52	TP. Hà Nội
464	Lê Văn	Mạnh	464	Nam	27/08/1988	Quảng Ninh	6	45	Không dự thi	TP. Hà Nội
465	Lại Văn	Mậu	465	Nam	22/12/1988	Hà Nội	6	82,5	86	TP. Hà Nội
466	Đoàn Thị	Mến	466	Nữ	29/09/1993	Nghệ An	6	87,5	66	TP. Hà Nội
467	Hoàng Công	Minh	467	Nam	04/11/2000	Hà Nội	6	62,5	54	TP. Hà Nội
468	Võ Bình	Minh	468	Nam	25/12/2000	Hà Nội	6	57,5	54	TP. Hà Nội
469	Nghiêm Ngọc Hải	Minh	469	Nam	08/09/2001	Hà Nội	6	52,5	50	TP. Hà Nội
470	Phạm Công	Minh	470	Nam	27/10/1991	Hà Nội	6	67,5	70	TP. Hà Nội
471	Hoàng Đình	Minh	471	Nam	05/05/1995	Phú Thọ	6	82,5	84	TP. Hà Nội
472	Phạm Nguyệt	Minh	472	Nữ	26/10/2000	Phú Thọ	6	62,5	56	TP. Hà Nội
473	Cao Thị	Minh	473	Nữ	06/12/1988	Nghệ An	6	92,5	82	TP. Hà Nội
474	Lưu Vũ Nhật	Minh	474	Nữ	28/10/2000	Thái Nguyên	6	72,5	70	TP. Hà Nội
475	Nguyễn Hồng	Mừng	475	Nam	11/01/1992	Thanh Hóa	6	75	40	TP. Hà Nội
476	Phạm Hồng	Nam	476	Nam	03/02/1991	Hà Nội	6	87,5	76	TP. Hà Nội
477	Phạm Hoài	Nam	477	Nam	05/07/1990	Hà Nội	6	67,5	66	TP. Hà Nội
478	Đoàn Tiến	Nam	478	Nam	04/08/1976	Hà Nội	6	50	22	TP. Hà Nội
479	Ngô Nguyễn Yến	Nga	479	Nữ	01/11/1999	Hà Nội	6	90	62	TP. Hà Nội
480	Đỗ Thu	Nga	480	Nữ	13/05/1980	Hà Nội	6	55	58	TP. Hà Nội
481	Nguyễn Đức	Nghĩa	481	Nam	19/07/1997	Hà Nội	7	70	74	TP. Hà Nội
482	Vũ Thành	Nghĩa	482	Nam	02/10/1983	Hà Nội	7	55	30	TP. Hà Nội
483	Trần Thị	Ngoan	483	Nữ	30/11/1982	Hà Nội	7	70	78	TP. Hà Nội
484	Đỗ Thị	Ngọc	484	Nữ	07/03/1989	Hà Nội	7	70	28	TP. Hà Nội
485	Phạm Thị Hồng	Ngọc	485	Nữ	30/08/1997	Hà Nội	7	60	64	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
486	Đặng Thị	Ngọc	486	Nữ	05/08/1998	Hà Nội	7	70	58	TP. Hà Nội
487	Đào Văn	Nguyên	487	Nam	26/03/1981	Hà Nội	7	37,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
488	Nguyễn Mạnh	Nguyên	488	Nam	02/07/1996	Bắc Ninh	7	47,5	58	TP. Hà Nội
489	Trần Thị Minh	Nguyệt	489	Nữ	01/04/1988	Quảng Ninh	7	55	62	TP. Hà Nội
490	Trần Thị	Nguyệt	490	Nữ	14/11/1992	Bắc Ninh	7	55	44	TP. Hà Nội
491	Nguyễn Thị	Nhã	491	Nữ	24/07/1989	Bắc Ninh	7	67,5	54	TP. Hà Nội
492	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	492	Nữ	10/03/1984	Phú Thọ	7	32,5	48	TP. Hà Nội
493	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	493	Nữ	06/05/1980	Quảng Ninh	7	85	78	TP. Hà Nội
494	Vũ Thị Lan	Nhi	494	Nữ	30/01/1997	Hải Phòng	7	72,5	84	TP. Hà Nội
495	Trần Thị	Nhị	495	Nữ	25/09/1992	Phú Thọ	7	62,5	50	TP. Hà Nội
496	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	496	Nữ	28/09/1997	Bắc Ninh	7	55	64	TP. Hà Nội
497	Nguyễn Thị	Nụ	497	Nữ	16/04/1990	Hưng Yên	7	50	36	TP. Hà Nội
498	Phạm Văn	Phê	498	Nam	23/10/1963	Hà Nội	7	95	92	TP. Hà Nội
499	Đinh Hồng	Phong	499	Nam	03/10/1990	Hà Nội	7	95	88	TP. Hà Nội
500	Nguyễn Ngọc	Phong	500	Nam	09/07/1976	Bắc Ninh	7	47,5	58	TP. Hà Nội
501	Nguyễn Thanh	Phúc	501	Nam	14/10/1980	Hà Nội	7	45	48	TP. Hà Nội
502	Nguyễn Xuân	Phúc	502	Nam	04/03/1981	Hải Phòng	7	70	54	TP. Hà Nội
503	Đỗ Văn	Phúc	503	Nam	05/07/1997	Hưng Yên	7	57,5	58	TP. Hà Nội
504	Nguyễn Văn	Phương	504	Nam	25/08/1999	Hà Nội	7	65	54	TP. Hà Nội
505	Nguyễn Thị Xuân	Phương	505	Nữ	23/12/1992	Hà Nội	7	50	58	TP. Hà Nội
506	Nguyễn Văn	Phương	506	Nam	20/08/1976	Hải Phòng	7	52,5	50	TP. Hà Nội
507	Phạm Thị	Phương	507	Nữ	25/07/1991	Hưng Yên	7	77,5	58	TP. Hà Nội
508	Tạ Thị	Phương	508	Nữ	04/07/1989	Quảng Ninh	7	52,5	42	TP. Hà Nội
509	Nguyễn Thị	Phương	509	Nữ	16/02/1986	Hồ Chí Minh	7	47,5	68	TP. Hà Nội
510	Nguyễn Thị	Phượng	510	Nữ	21/04/1984	Hà Nội	7	67,5	46	TP. Hà Nội
511	Nguyễn Xuân	Phượng	511	Nam	04/12/1990	Bắc Ninh	7	52,5	42	TP. Hà Nội
512	Nguyễn Công	Quân	512	Nam	04/09/1989	Hà Nội	7	60	54	TP. Hà Nội
513	Phạm Lê	Quân	513	Nam	22/08/1980	Hà Nội	7	57,5	42	TP. Hà Nội
514	Nguyễn Hồng	Quân	514	Nam	13/11/1995	Bắc Ninh	7	80	64	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
515	Hoàng Thị	Quế	515	Nữ	18/11/1984	Hà Nội	8	52,5	36	TP. Hà Nội
516	Nguyễn Hữu	Quý	516	Nam	05/05/1994	Hà Nội	8	87,5	90	TP. Hà Nội
517	Nguyễn Thanh	Quý	517	Nữ	27/11/1988	Bắc Ninh	8	65	72	TP. Hà Nội
518	Phan Thị	Quyên	518	Nữ	22/02/1994	Hà Nội	8	40	Không dự thi	TP. Hà Nội
519	Nguyễn Văn	Quyết	519	Nam	21/01/1989	Bắc Ninh	8	55	50	TP. Hà Nội
520	Đàm Anh	Quyết	520	Nam	10/09/1989	Thanh Hóa	8	35	60	TP. Hà Nội
521	Dương Thúy	Quỳnh	521	Nữ	07/08/1994	Hà Nội	8	67,5	60	TP. Hà Nội
522	Đào Phương	Quỳnh	522	Nữ	15/02/1994	Hải Phòng	8	57,5	52	TP. Hà Nội
523	Lý Thị Thảo	Quỳnh	523	Nữ	30/09/1989	Quảng Ninh	8	85	66	TP. Hà Nội
524	Lự Thị Như	Quỳnh	524	Nữ	30/08/1990	Nghệ An	8	92,5	80	TP. Hà Nội
525	Nguyễn Thy	San	525	Nam	28/11/1999	Bắc Ninh	8	85	60	TP. Hà Nội
526	Lê Tuấn	Sang	526	Nam	14/06/1977	Hưng Yên	8	52,5	44	TP. Hà Nội
527	Đặng Văn	Son	527	Nam	26/03/1970	Hà Nội	8	60	42	TP. Hà Nội
528	Nguyễn Văn	Son	528	Nam	06/02/1991	Quảng Ninh	8	82,5	86	TP. Hà Nội
529	Trần Ngọc	Son	529	Nam	18/10/1992	Bắc Ninh	8	92,5	80	TP. Hà Nội
530	Nguyễn Văn	Son	530	Nam	08/12/1966	Thái Nguyên	8	45	50	TP. Hà Nội
531	Nguyễn Văn	Sỹ	531	Nam	21/05/1991	Hà Nội	8	70	68	TP. Hà Nội
532	Đỗ Xuân	Sỹ	532	Nam	06/05/1984	Phú Thọ	8	90	66	TP. Hà Nội
533	Phạm Đức	Tài	533	Nam	13/08/1995	Hưng Yên	8	60	72	TP. Hà Nội
534	Nguyễn Ngọc	Tân	534	Nam	13/07/1994	Hưng Yên	8	57,5	62	TP. Hà Nội
535	Phạm Hồng	Thái	535	Nữ	28/02/1984	Hà Nội	8	65	66	TP. Hà Nội
536	Nguyễn Thị	Thậm	536	Nữ	09/02/1967	Quảng Ninh	8	27,5	42	TP. Hà Nội
537	Phương Hồng	Thắng	537	Nam	16/08/1997	Hà Nội	8	72,5	64	TP. Hà Nội
538	Nguyễn Mạnh	Thắng	538	Nam	19/10/1973	Hà Nội	8	52,5	62	TP. Hà Nội
539	Vũ Đức	Thắng	539	Nam	15/11/1985	Hưng Yên	8	62,5	66	TP. Hà Nội
540	Nguyễn Mạnh	Thắng	540	Nam	23/10/1976	Hưng Yên	8	32,5	30	TP. Hà Nội
541	Nguyễn Viết	Thắng	541	Nam	30/04/1975	Nghệ An	8	52,5	56	TP. Hà Nội
542	Phan Thị	Thanh	542	Nữ	23/09/1980	Hà Nội	8	60	64	TP. Hà Nội
543	Hoàng Duy	Thanh	543	Nam	14/02/1997	Hà Nội	8	67,5	54	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
544	Vũ Thị Tuyết	Thanh	544	Nữ	10/02/1977	Hà Nội	8	50	70	TP. Hà Nội
545	Trần Văn	Thành	545	Nam	03/12/1985	Hà Nội	8	62,5	54	TP. Hà Nội
546	Nguyễn Quốc	Thành	546	Nam	06/02/1963	Hà Nội	8	37,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
547	Phùng Xuân	Thành	547	Nam	05/08/1989	Phú Thọ	8	47,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
548	Nguyễn Quang	Thành	548	Nam	12/02/1986	Quảng Ninh	8	92,5	86	TP. Hà Nội
549	Chu Đức	Thành	549	Nam	26/01/1999	Bắc Ninh	8	65	46	TP. Hà Nội
550	Lê Thị Thu	Thảo	550	Nữ	04/06/1999	Hà Nội	9	87,5	80	TP. Hà Nội
551	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	551	Nữ	28/06/1999	Quảng Ninh	9	37,5	54	TP. Hà Nội
552	Nghiêm Việt	Thế	552	Nam	06/09/1975	Hà Nội	9	47,5	54	TP. Hà Nội
553	Bùi Văn	Thế	553	Nam	18/12/1973	Quảng Ninh	9	75	72	TP. Hà Nội
554	Phạm Thị	Thêm	554	Nữ	08/07/1988	Hà Nội	9	70	62	TP. Hà Nội
555	Mai Văn	Thìn	555	Nam	20/07/1987	Hà Nội	9	77,5	76	TP. Hà Nội
556	Nguyễn Thị	Thọ	556	Nữ	31/01/2001	Bắc Ninh	9	82,5	82	TP. Hà Nội
557	Vũ Thị	Thoa	557	Nữ	09/09/1988	Hà Nội	9	45	50	TP. Hà Nội
558	Vũ Thị	Thoa	558	Nữ	22/08/1991	Hà Nội	9	67,5	60	TP. Hà Nội
559	Vũ Đại	Thông	559	Nam	15/01/1994	Hà Nội	9	57,5	82	TP. Hà Nội
560	Phạm Thị	Thu	560	Nữ	06/09/1993	Hà Nội	9	80	68	TP. Hà Nội
561	Nguyễn Thị	Thu	561	Nữ	05/12/1988	Hà Nội	9	55	58	TP. Hà Nội
562	Hoàng Lệ	Thu	562	Nữ	08/10/1995	Hà Nội	9	70	50	TP. Hà Nội
563	Lê Hòa	Thu	563	Nữ	10/03/1982	Phú Thọ	9	75	66	TP. Hà Nội
564	Phạm Thị	Thu	564	Nữ	02/02/1994	Phú Thọ	9	67,5	66	TP. Hà Nội
565	Phạm Ngọc	Thương	565	Nam	19/09/1985	Quảng Ninh	9	50	46	TP. Hà Nội
566	Phạm Thị	Thủy	566	Nữ	11/02/2000	Hà Nội	9	80	56	TP. Hà Nội
567	Vũ Thị	Thúy	567	Nữ	03/06/1989	Hải Phòng	9	40	34	TP. Hà Nội
568	Lê Thị	Thúy	568	Nữ	29/02/1996	Thanh Hóa	9	52,5	40	TP. Hà Nội
569	Lưu Thị	Thủy	569	Nữ	14/06/1990	Thanh Hóa	9	77,5	76	TP. Hà Nội
570	Vũ Mạnh	Tiến	570	Nam	17/09/1970	Hà Nội	9	50	50	TP. Hà Nội
571	Chu Văn	Tính	571	Nam	20/11/1996	Điện Biên	9	65	54	TP. Hà Nội
572	Nguyễn Thúy	Trà	572	Nữ	15/10/1998	Hà Nội	9	97,5	80	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
573	Nguyễn Thị Huyền	Trang	573	Nữ	19/07/1994	Hà Nội	9	80	60	TP. Hà Nội
574	Nguyễn Thị	Trang	574	Nữ	07/04/1996	Hà Nội	9	70	60	TP. Hà Nội
575	Ninh Thị	Trang	575	Nữ	20/09/1989	Hà Nội	9	67,5	58	TP. Hà Nội
576	Nguyễn Thị Thu	Trang	576	Nữ	31/10/1988	Phủ Thọ	9	62,5	48	TP. Hà Nội
577	Nguyễn Thuỳ	Trang	577	Nữ	18/10/1982	Quảng Ninh	9	92,5	86	TP. Hà Nội
578	Giáp Thị	Trang	578	Nữ	09/09/1995	Bắc Ninh	9	52,5	50	TP. Hà Nội
579	Nguyễn Thị	Trang	579	Nữ	03/02/1996	Bắc Ninh	9	65	46	TP. Hà Nội
580	Vũ Thị Huyền	Trang	580	Nữ	02/01/1994	Hưng Yên	9	72,5	74	TP. Hà Nội
581	Nguyễn Cao	Trí	581	Nam	24/10/1991	Phủ Thọ	9	65	58	TP. Hà Nội
582	Trần Thị	Triều	582	Nữ	08/01/1989	Hải Phòng	9	62,5	68	TP. Hà Nội
583	Phạm Thành	Trung	583	Nam	21/09/1984	Hà Nội	9	92,5	76	TP. Hà Nội
584	Đình Quang	Trung	584	Nam	17/09/1990	Hà Nội	9	67,5	56	TP. Hà Nội
585	Ngô Xuân	Trung	585	Nam	27/03/1994	Bắc Ninh	10	45	44	TP. Hà Nội
586	Trịnh Trọng	Trương	586	Nam	18/06/1985	Hà Nội	10	40	44	TP. Hà Nội
587	Đào Thị Thủy	Tú	587	Nữ	31/12/1990	Phủ Thọ	10	60	42	TP. Hà Nội
588	Vũ Anh	Tú	588	Nam	10/11/1991	Quảng Ninh	10	60	48	TP. Hà Nội
589	Đoàn Văn	Tư	589	Nam	20/09/1982	Hà Nội	10	85	84	TP. Hà Nội
590	Ngô Đức	Tú	590	Nam	12/07/1994	Nghệ An	10	70	56	TP. Hà Nội
591	Vũ Văn	Tuấn	591	Nam	16/03/1989	Hà Nội	10	47,5	42	TP. Hà Nội
592	Lê Anh	Tuấn	592	Nam	26/03/1977	Hà Nội	10	50	42	TP. Hà Nội
593	Nguyễn Duy	Tuấn	593	Nam	03/07/1980	Hải Phòng	10	37,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
594	Nguyễn Quốc	Tuấn	594	Nam	11/09/1986	Hải Phòng	10	77,5	64	TP. Hà Nội
595	Trần Anh	Tuấn	595	Nam	08/04/1995	Hải Phòng	10	55	50	TP. Hà Nội
596	Lê Đình	Tuấn	596	Nam	02/07/1996	Hưng Yên	10	42,5	50	TP. Hà Nội
597	Đặng Ngọc	Tuấn	597	Nam	26/12/1971	Hưng Yên	10	52,5	56	TP. Hà Nội
598	Lê Anh	Tuấn	598	Nam	22/11/1986	Thanh Hóa	10	37,5	44	TP. Hà Nội
599	Nguyễn Mạnh	Tùng	599	Nam	13/09/1984	Hà Nội	10	42,5	44	TP. Hà Nội
600	Đào Thị Kim	Tuyền	600	Nữ	27/10/1965	Hà Nội	10	27,5	36	TP. Hà Nội
601	Trần Anh	Tuyền	601	Nam	28/07/1975	Hà Nội	10	30	50	TP. Hà Nội

STT	Họ, tên đệm	Tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh/ thành phố	Phòng thi	Bài kiểm tra thứ nhất	Bài kiểm tra thứ hai	Địa điểm thi
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
602	Đào Thanh	Tuyền	602	Nữ	10/07/1994	Phú Thọ	10	52,5	54	TP. Hà Nội
603	Hoàng Danh	Tuyền	603	Nam	17/07/1977	Thái Nguyên	10	80	62	TP. Hà Nội
604	Giang Thị	Tuyệt	604	Nữ	21/09/1991	Hà Nội	10	75	68	TP. Hà Nội
605	Đỗ Thị Thanh	Tuyệt	605	Nữ	21/01/1993	Hà Nội	10	62,5	58	TP. Hà Nội
606	Nguyễn Thị	Tuyệt	606	Nữ	16/01/1991	Phú Thọ	10	40	52	TP. Hà Nội
607	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	607	Nữ	01/01/1982	Thanh Hóa	10	57,5	48	TP. Hà Nội
608	Nguyễn Tổ	Uyên	608	Nữ	21/06/1990	Quảng Ninh	10	90	86	TP. Hà Nội
609	Đồng Thị Khánh	Vân	609	Nữ	12/06/1981	Hà Nội	10	50	54	TP. Hà Nội
610	Phạm Thị Bích	Vân	610	Nữ	04/11/1984	Hà Nội	10	42,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
611	Dương Thị Hồng	Vân	611	Nữ	21/03/1992	Quảng Ninh	10	40	Không dự thi	TP. Hà Nội
612	Nguyễn Văn	Vạn	612	Nam	12/03/1964	Hà Nội	10	32,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
613	Cao Văn	Vi	613	Nam	05/09/1990	Hà Nội	10	85	78	TP. Hà Nội
614	Nguyễn Khánh	Việt	614	Nam	01/09/1985	Phú Thọ	10	22,5	Không dự thi	TP. Hà Nội
615	Nguyễn Văn	Vũ	615	Nam	24/02/1998	Hà Nội	10	47,5	58	TP. Hà Nội
616	Hoàng Trung	Vũ	616	Nam	10/10/1991	Thanh Hóa	10	55	40	TP. Hà Nội
617	Nguyễn Tiến	Vương	617	Nam	23/01/1983	Phú Thọ	10	70	56	TP. Hà Nội
618	Lại Thị Hải	Yến	618	Nữ	13/12/1992	Hà Nội	10	80	86	TP. Hà Nội
619	Đỗ Thị	Yến	619	Nữ	12/01/1995	Hải Phòng	10	67,5	66	TP. Hà Nội